



CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân

Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.139.315.049.059	593.363.955.178
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	106.922.292.945	48.031.364.526
1. Tiền	111		106.922.292.945	48.031.364.526
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.6a	67.344.121.791	64.601.221.391
1. Chứng khoán kinh doanh	121		67.344.121.791	64.601.221.391
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		964.306.836.758	480.211.652.073
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	86.911.500.678	194.750.891.371
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36.856.945.000	242.827.801.813
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	3.222.000.000	6.389.500.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	837.316.391.080	36.243.458.889
IV. Hàng tồn kho	140		476.619.406	-
1. Hàng tồn kho	141		476.619.406	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		265.178.159	319.637.188
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	153.895.931	60.079.617
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		111.282.228	259.557.571
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		831.876.939.314	803.765.730.553
I. Phải thu dài hạn	210		200.080.000	200.080.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		200.080.000	200.080.000
II. Tài sản cố định	220		3.866.471.743	4.161.248.365
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	3.782.385.734	4.102.915.040
- Nguyên giá	222		4.544.592.728	4.544.592.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(762.206.994)	(441.677.688)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	84.086.009	58.333.325
- Nguyên giá	228		142.000.000	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57.913.991)	(41.666.675)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6b	827.595.508.728	799.089.478.087
1. Đầu tư vào công ty con	251		724.162.764.175	623.467.222.300
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		106.944.555.787	65.522.255.787
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	110.100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.511.811.234)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		214.878.843	314.924.101
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	214.878.843	314.924.101
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.971.191.988.373	1.396.929.605.731

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân

Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016**MẪU SỐ B 01-DN**
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		314.066.529.613	572.838.124.063
I. Nợ ngắn hạn	310		14.066.529.613	372.838.124.063
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	2.011.980.260	36.354.936.407
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	7.065.268.982	6.528.138.213
4. Phải trả người lao động	314		229.773.517	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2.632.500.000	4.400.451.667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2.127.006.854	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	-	325.554.597.776
II. Nợ dài hạn	330		300.000.000.000	200.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	300.000.000.000	200.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.657.125.458.760	824.091.481.668
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	1.657.125.458.760	824.091.481.668
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.500.000.000.000	748.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.500.000.000.000	748.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		71.370.400.000	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.755.058.760	76.091.481.668
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		76.091.481.668	38.107.733.001
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.663.577.092	37.983.748.667
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.971.191.988.373	1.396.929.605.731



Tạ Văn Quyên

Chủ tịch HĐQT

Ngày 21 tháng 07 năm 2016

Hoàng Mạnh Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhàn
Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2016

MẪU B 02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
			1. Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	6.1	367.833.874.426
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		367.833.874.426	607.576.369.277	1.066.815.310.972	799.194.476.077
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	360.576.556.515	604.262.510.639	1.049.138.309.721	795.755.924.539
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20	6.3	7.257.317.911	3.313.858.638	17.677.001.251	3.438.551.538
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	9.259.039.724	14.803.538.511	15.125.706.484	21.062.330.362
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		6.406.209.238	2.671.979.189	7.165.979.816	2.973.933.537
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.867.363.216	906.667.303	3.619.420.384	1.202.420.637
8. Chi phí bán hàng	25		630.020.305	637.997.113	726.217.684	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.509.591.690	647.125.518	6.441.243.574	2.147.493.963
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		5.967.536.402 (4.052.149)	14.160.295.329	18.469.266.661	19.379.454.400
11. Thu nhập khác	31		33.101.010	957.194.116	2.318.461	963.232.116
12. Chi phí khác	32		(37.153.159)	(957.194.116)	(1.865.131.902)	(963.232.116)
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.930.383.243	13.203.101.213	16.604.134.759	18.416.222.284
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	6.5	1.202.708.351	2.940.593.332	6.940.557.667	4.078.479.968
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.727.674.892	10.262.507.881	9.663.577.092	14.328.742.316
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		32	149.88	68	209.26
17. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Thành phố Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2016



Hoàng Mạnh Cường

Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODSSố 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý II năm 2016

MẪU B 03-DN

Đơn vị tính: VND

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

KHOẢN MỤC	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.604.134.759	17.979.873.242
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	336.776.622	88.790.145
- Các khoản dự phòng	03	3.511.811.234	957.173.976
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.100.186.484)	(16.925.031.362)
- Chi phí lãi vay	06	3.619.420.374	1.202.750.001
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	8.971.956.515	3.303.556.002
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	210.146.721.674	(318.352.323.701)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(476.619.406)	(29.002.221.659)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(31.870.726.778)	265.376.000.896
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.228.944	133.545.554
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(2.742.900.400)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.048.848.647)	(1.202.750.001)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.518.875.896)	(7.408.004)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.748.601.005
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(32.744.616)	(5.017.515)
Lưu chuyển tiền thuần từ H.Đ.Đ. kinh doanh	20	170.434.191.390	(70.008.017.423)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(42.000.000)	(1.095.400.000)
3. Tiền chi cho vay, mua bán các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(522.000.000)	(18.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.689.500.000	33.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(864.748.319.447)	(31.124.563.627)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	149.450.480.000	38.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.813.274.252	13.905.911.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(709.359.065.195)	35.085.947.872
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	33	823.370.400.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	343.352.000.000	73.001.438.150
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(568.906.597.776)	(25.005.599.773)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	597.815.802.224	47.995.838.377
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	58.890.928.419	13.073.768.826
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48.031.364.526	8.675.084.921
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	106.922.292.945	21.748.853.747

Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

Ngày 21 tháng 07 năm 2016

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởngNguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU B 03-DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần GTNFOODS tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được đổi tên từ “Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt” thành “Công ty Cổ phần GTNFOODS”, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 số 0105334948 vào ngày 2 tháng 6 năm 2016.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là: Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa, Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp), ...

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, tp Hà Nội.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

3. Áp dụng chính sách kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VII.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU B 03-DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	03

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán. Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU B 03-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG N ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt	11.636.464.783	542.450.642
Tiền gửi ngân hàng	95.285.828.162	47.488.913.884
Cộng	<u>106.922.292.945</u>	<u>48.031.364.526</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	86.911.500.678	194.750.891.371
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
* Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	5.003.055.935
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	-	5.003.055.935
Cộng	<u>86.911.500.678</u>	<u>194.750.891.371</u>

3. Phải thu về cho vay

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)	3.222.000.000	6.389.500.000
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	-	2.760.000.000
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất	2.700.000.000	2.700.000.000
- Công ty CP tre Công nghiệp Mộc Châu	522.000.000	929.500.000
b. Phải thu về cho vay dài hạn	-	-

4. Phải thu khác

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	837.316.391.080	-	36.243.458.889	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	249.375.000	-	-	-
- Tạm ứng	150.500.000	-	9.290.000	-
- Phải thu về bán cổ phần	220.191.737.333	-	-	-
- Phải thu về ủy thác đầu tư	615.540.477.572	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược	146.250.000	-	4.100.000.000	-
- Phải thu từ chuyển nhượng vốn:	-	-	31.920.000.000	-
- Lãi cho vay phải thu	-	-	214.168.889	-
- Phải thu khác	1.038.051.175	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược	200.080.000	-	200.080.000	-
Cộng	<u>837.516.471.080</u>	<u>-</u>	<u>36.443.538.889</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU B 03-DN

5. Chi phí trả trước

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Ngắn hạn	153.895.931	60.079.617
- Công cụ dụng cụ phân bổ	30.254.489	60.079.617
- Chi phí trả trước về mua bảo hiểm	89.871.142	
- Các khoản khác	33.770.300	
b. Dài hạn	214.878.843	314.924.101
- Chi phí văn phòng làm việc		206.338.268
- Chi phí công cụ, dụng cụ	213.115.230	106.670.173
- Các chi phí khác	1.763.613	1.915.660
Cộng	<u>368.774.774</u>	<u>375.003.718</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- <i>Tổng giá trị Cổ phiếu</i>	67.344.121.791	86.513.599.800	-	64.601.221.391	69.600.000.000	-
+ Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC)	67.344.121.791	86.513.599.800	-	64.601.221.391	69.600.000.000	-
Cộng	67.344.121.791	86.513.599.800	-	64.601.221.391	69.600.000.000	-

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
* Đầu tư vào Công ty con	724.162.764.175	-	-	623.467.222.300	-	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	135.000.000.000	-	-	135.000.000.000	-	-
- Công ty CP VLXD Thống Nhất Miền Trung	-	-	-	16.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Thống Nhất	-	-	-	95.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Nông sản Thống Nhất	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000	-	-
- Công ty CP Vật tư NN Thống Nhất Tây Nguyên	-	-	-	90.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Tradding Thống Nhất	-	-	-	100.000.000	-	-
- Tổng Công ty chè Việt Nam - CTCP	492.162.764.175	-	-	280.277.222.300	-	-
- Công ty CP tre CN Mộc Châu	89.000.000.000	-	-	89.000.000.000	-	-
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	106.944.555.787	-	-	65.522.255.787	-	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	65.522.255.787	-	-	65.522.255.787	-	-
- Công ty cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn	41.422.300.000	-	-	-	-	-
* Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	110.100.000.000	-	-
- Công ty TNHH Thống Nhất	-	-	-	79.500.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	-	-	-	30.600.000.000	-	-
- Công ty CP VLXD Thống Nhất Miền Trung	-	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thông tin chi tiết về các Công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Số 52, Phạm Văn Đồng, Thị trấn Núi Thành, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam	90,00%	90,00%	Sản xuất ống nhựa và các sản phẩm khác từ plastic
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNFOODS	Tầng 10 tòa nhà Vinatea, 92 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội.	100%	100%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Tổng Công ty chè Việt Nam – CTCP	92 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	95%	95%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty CP tre CN Mộc Châu	Cụm CN Bó Bun, Thị trấn NT Mộc Châu, H. Mộc Châu, Sơn La	89%	89%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Thực Phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt - Lâm Đồng	35,00%	35,00%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm
Công ty cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	08 Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh, TP.HCM	35,00%	35,00%	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.441.692.728	102.900.000	4.544.592.728
Mua trong năm			
Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối năm	4.441.692.728	102.900.000	4.544.592.728
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	412.205.444	29.472.244	441.677.688
Khấu hao trong năm	303.379.308	17.149.998	320.529.306
Tăng khác			
Số dư cuối năm	715.584.752	46.622.242	762.206.994
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	4.029.487.284	73.427.756	4.102.915.040
Tại ngày cuối năm	3.726.107.976	56.277.758	3.782.385.734

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	100.000.000	100.000.000
Mua trong năm	42.000.000	42.000.000
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối năm	142.000.000	142.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	41.666.675	41.666.675
Khấu hao trong năm	16.247.316	16.247.316
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối năm	57.913.991	57.913.991
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	58.333.325	58.333.325
Tại ngày cuối năm	84.086.009	84.086.009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Phải trả người bán

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH X và vận tải Hoàng Trường	2.011.980.260	2.011.980.260	36.354.936.407	36.354.936.407
- CN Công ty CP Navigos Group Việt Nam	2.002.700.000	2.002.700.000	-	-
- Các khách hàng khác	9.280.260	9.280.260	36.354.936.407	36.354.936.407
b. Phải trả người bán dài hạn				
			-	-
Cộng	2.011.980.260	2.011.980.260	36.354.936.407	36.354.936.407

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm	
	năm	năm	trong năm	trong năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.512.291.013	6.940.557.667	6.518.875.896	6.518.875.896	-	6.933.972.784	
Thuế thu nhập cá nhân	-	15.847.200	586.106.868	470.657.870	470.657.870	-	131.296.198	
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-	-	
Cộng	-	6.528.138.213	7.526.664.535	6.989.533.766	6.989.533.766	-	7.065.268.982	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Thủ Đức	-	-	43.352.000.000	368.906.597.776	325.554.597.776	325.554.597.776
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (Vay Margin)	-	-	6.002.000.000	19.994.297.776	13.992.297.776	13.992.297.776
- Công ty CP Invest Tây Đại Dương	-	-	-	67.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000
- Vay của các cá nhân	-	-	37.350.000.000	162.512.300.000	125.162.300.000	125.162.300.000
+ Lê Thị Thu Lan	-	-	-	-	125.162.300.000	125.162.300.000
+ Nguyễn Thị Lý	-	-	-	68.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000
+ Nguyễn Thị Minh Từ	-	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
+ Nguyễn Văn Tới	-	-	37.350.000.000	37.350.000.000	-	-
+ Phạm Thị Lý	-	-	-	43.162.300.000	43.162.300.000	43.162.300.000
b. Vay dài hạn						
- Trái phiếu phát hành	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000	343.352.000.000	568.906.597.776	525.554.597.776	525.554.597.776

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân

Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****12. Chi phí phải trả**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Lãi vay phải trả	2.625.000.000	4.392.951.667
Chi phí thuê mặt bằng	7.500.000	7.500.000
Phải trả người lao động	229.773.517	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	624.906.704	
Phí môi giới phải trả	1.500.000.000	
Cộng	<u>4.987.180.221</u>	<u>4.400.451.667</u>

13. Phải trả khác

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải trả người lao động	229.773.517	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	624.906.704	-
Phí môi giới phải trả	1.500.000.000	-
Cộng	<u>2.127.006.854</u>	<u>-</u>

14. Vốn chủ sở hữu**14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	680.000.000.000	106.107.733.001	786.107.733.001
Tăng vốn (*)	68.000.000.000	-	68.000.000.000
Lãi trong năm	-	37.983.748.667	37.983.748.667
Chia cổ tức	-	(68.000.000.000)	(68.000.000.000)
Số dư cuối năm	748.000.000.000	76.091.481.668	824.091.481.668
NĂM NAY			
Số dư đầu năm	748.000.000.000	76.091.481.668	824.091.481.668
Tăng vốn (*)	752.000.000.000		752.000.000.000
Thặng dư vốn	71.370.400.000		71.370.400.000
Lãi trong năm		9.663.577.092	88.564.507.748
Số dư cuối năm	1.571.370.400.000	85.755.058.760	1.659.934.907.748

14.2. Cổ phiếu

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	74.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	150.000.000	74.800.000
Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	74.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	74.800.000
Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	74.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
Tổng doanh thu	367.833.874.426	607.576.369.277	1.066.815.310.972	799.194.476.077
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng	367.833.874.426	607.576.369.277	1.066.815.310.972	799.194.476.077
Doanh thu xây dựng	-	-	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Thuế XNK	-	-	-	-
Doanh thu thuần	367.833.874.426	607.576.369.277	1.066.815.310.972	799.194.476.077

2. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn hàng bán	360.576.556.515	604.262.510.639	1.049.138.309.721	795.755.924.539
Giá vốn xây dựng	-	-	-	-
Cộng	360.576.556.515	604.262.510.639	1.049.138.309.721	795.755.924.539

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, cho vay	259.039.724	1.275.031.362	1.125.706.484	1.275.031.362
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Lãi bán các khoản đầu tư	9.000.000.000	13.528.507.149	14.000.000.000	19.787.299.000
Cộng	9.259.039.724	14.803.538.511	15.125.706.484	21.062.330.362

4. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	2.867.363.216	906.667.303	3.619.420.384	1.202.750.637
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	1.166.570.005	-	1.166.570.005
Dự phòng đầu tư ngắn hạn	-	520.824.934	-	520.824.934
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	3.511.811.234	-	3.511.811.234	-
Chi phí tài chính khác	27.034.788	77.916.947	34.748.198	83.787.961
Cộng	6.406.209.238	2.671.979.189	7.165.979.816	2.973.933.537

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.930.383.243	13.203.101.213	16.604.134.759	18.416.222.284
Điều chỉnh tăng	83.158.008	-	2.008.413.941	-
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.013.541.251	13.203.101.213	18.612.548.700	18.416.222.284
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.202.708.351	2.940.593.332	3.722.509.740	4.087.479.968
Thuế thu nhập doanh nghiệp trích bổ sung 2015	-	-	3.218.047.927	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.202.708.351	2.940.593.332	6.940.557.667	4.087.473.968

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế	4.727.674.892	10.262.507.881	9.663.577.092	14.328.742.316
Các điều chỉnh để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	150.000.000	68.472.222	141.198.901	68.472.222
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	149,88	68	209,26

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan trong kỳ tài chính với Công ty bao gồm:

Các bên liên quan

Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung
Công ty cổ phần Tre công nghiệp Mộc Châu
Tổng Công ty chè Việt Nam – CTCP
Công ty TNHH hàng tiêu dùng GTNFOODS
Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sài Gòn

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân
 Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng

Công ty liên kết

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, Công ty hoạt động kinh doanh thương mại theo các khu vực địa lý khác nhau, và mỗi khu vực địa lý kinh doanh mỗi mặt hàng riêng biệt. Vì vậy, Công ty lập Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh:

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Phân bón	Nông Sản	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng	477.395.400.000	589.419.910.972	1.066.815.310.972
Giá vốn của hàng hóa đã bán	477.265.999.975	571.872.309.746	1.049.138.309.721
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	129.400.025	17.547.601.226	17.677.001.251
Chi phí bán hàng	200.607.984	795.514.323	996.122.307
Chi phí quản lý			6.171.338.951
Doanh thu tài chính			15.125.706.484
Chi phí tài chính			7.165.979.816
Thu nhập khác			2.318.461
Chi phí khác			1.867.450.363
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN			18.469.266.661
Chi phí thuế TNDN			6.940.557.667
Lợi nhuận sau thuế TNDN			9.663.577.092
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	86.911.500.678	18.197.894.096	105.109.394.774
Tài sản không phân bổ			1.866.082.593.599
Tổng tài sản			1.971.191.988.373
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	-	6.977.911.377	6.977.911.377
Nợ phải trả không phân bổ			964.214.076.996
Tổng nợ phải trả			1.974.703.799.607

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.922.292.945	48.031.364.526
Phải thu khách hàng và phải thu khác	964.306.836.758	231.194.430.260
Đầu tư ngắn hạn	67.344.121.791	70.990.721.391
Đầu tư dài hạn	831.107.319.962	799.089.478.087
Cộng	1.969.680.571.456	1.149.305.994.264
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	300.000.000.000	525.554.597.776
Phải trả người bán và phải trả khác	12.136.391.859	36.354.936.407
Chi phí phải trả	2.632.500.000	4.400.451.667
Cộng	314.768.891.859	566.309.985.850

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân

Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay			
Phải trả người bán và phải trả khác	2.011.980.260		2.011.980.260
Chi phí phải trả	2.632.500.000		2.632.500.000
Cộng	4.644.480.260		4.644.480.260
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	325.554.597.776	-	325.554.597.776
Phải trả người bán và phải trả khác	36.354.936.407	-	36.354.936.407
Chi phí phải trả	4.400.451.667	-	4.400.451.667
Cộng	366.309.985.850		366.309.985.850
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.922.292.945		106.922.292.945
Phải thu khách hàng và phải thu khác	964.306.836.758		924.227.891.758
Đầu tư ngắn hạn	67.344.121.791		67.344.121.791
Đầu tư dài hạn	-	831.107.319.962	831.107.319.962
Tài sản tài chính khác			
Cộng	1.138.573.251.494	831.107.319.962	1.969.680.571.456
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.031.364.526	-	48.031.364.526
Phải thu khách hàng và phải thu khác	231.194.430.260	-	231.194.430.260
Đầu tư ngắn hạn	70.990.721.391	-	70.990.721.391
Đầu tư dài hạn	-	799.089.478.087	799.089.478.087
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	350.216.516.177	799.089.478.087	1.149.305.994.264

4. Thông tin so sánh

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

Ngày 21 tháng 07 năm 2016

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu